

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Á CHÂU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Á CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A CHAU SCIENCE TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: A CHAU ST.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108408933

**3. Ngày thành lập:** 17/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 2, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Trừ: Những hóa chất Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2011     |
| 2.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc đông y, thực phẩm chức năng, dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2100     |
| 3.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh | 7730     |
| 4.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý;<br>- Môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610     |
| 6.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210     |
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4764 |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình( Điều 61 Nghị định 59/2015ND/CP) Cụ thể: Tư vấn, thiết kế kiến trúc công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110 |
| 11. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2023 |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 13. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2821 |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4290 |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm<br>- Bán buôn nước hoa,<br>- Bán buôn hàng mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 19. | Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất sơn và vani, men, sơn mài;<br>- Sản xuất chất nhuộm và chất nhuộm chế sẵn, thuốc màu;<br>- Sản xuất men tráng trên sản phẩm thuỷ tinh và men sành, men đánh bóng và các chất tương tự;<br>- Sản xuất sơn matít;<br>- Sản xuất hợp chất dùng để bít, trét, hàn và các chất tương tự dùng để hàn các vật không chịu nhiệt hoặc các chất pha chế trang trí mặt ngoài;<br>- Sản xuất hợp chất dung môi hữu cơ dùng để pha chế sơn, vec ni;<br>- Sản xuất dung môi tẩy rửa sơn, vec ni. | 2022 |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4100 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4210 |
| 22. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động tư vấn về kế toán, thuế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6920 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320        |
| 24. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3821        |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm sau:<br>+ Cán, tay cầm của dụng cụ, cán chổi, cán bàn chải,<br>+ Khuôn và nòng giày hoặc ủng, mắc áo,<br>+ Sản xuất đồ chơi bằng gỗ<br>+ Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ,<br>+ Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ,<br>+ Hộp, nắp nhỏ đựng đồ trang sức quý và các vật phẩm tương tự bằng gỗ,<br>+ Các dụng cụ như ống chỉ, suốt chỉ, ống suốt, cuộn cuộn chỉ, máy khâu ren và các vật phẩm tương tự của guồng quay tơ bằng gỗ,<br>+ Sản xuất khung gương, khung tranh ảnh bằng gỗ                                 | 1629(Chính) |
| 28. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>Chi tiết: Sản xuất đồ chơi trừ xe đạp bằng kim loại và xe ba bánh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3240        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321        |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530        |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Nhóm này gồm:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659        |
| 32. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2822        |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                     | 3100 |
| 34. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.Theo Quy định tại Thông tư số 43/2014/TT-BYT của Bộ Y Tế Quy định quản lý Thực Phẩm chức năng.                           | 1079 |
| 35. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                           | 1622 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 37. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia<br>Chi tiết: Sản xuất bia                                                                                                                                                      | 1103 |
| 38. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                    | 4632 |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                      | 4662 |
| 40. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>Dạy đọc nhanh;<br>Đào tạo tự vệ;<br>Đào tạo về sự sống;<br>Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>Dạy máy tính. | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TẮT THẮNG | P6 222C Đội Cấn, TT Ban đối ngoại TW, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000.000           | 18,000    | C4224659                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 18.000     | 180.000.000           | 18,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LAN   | Thôn Đồng Tân, Xã Thái Sơn, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000.000           | 18,000    | 122048202                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 18.000     | 180.000.000           | 18,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                             |                   |        |             |        |           |  |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | PHAN HỒNG PHÚC     | Xóm Nam Thung, Xã Vân Diên, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                           | Tổng số           | 18.000 | 180.000.000 | 18,000 | 186710616 |  |
|   |                    |                                                                                                             | Cổ phần phổ thông | 18.000 | 180.000.000 | 18,000 |           |  |
| 4 | NGUYỄN TRUNG THỰC  | Đội 9, Khu 4, Thôn Văn Lôi, Xã Tam Đồng, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 9.000  | 90.000.000  | 9,000  | 013411618 |  |
|   |                    |                                                                                                             | Tổng số           | 9.000  | 90.000.000  | 9,000  |           |  |
| 5 | HÀ THANH TÚC       | Ngõ 35/58, Nhà 27 tổ dân phố 2, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 | 012184413 |  |
|   |                    |                                                                                                             | Tổng số           | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 |           |  |
| 6 | TƯỜNG THANH PHƯƠNG | Đội 2, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                         | Cổ phần phổ thông | 18.000 | 180.000.000 | 18,000 | 012890799 |  |
|   |                    |                                                                                                             | Tổng số           | 18.000 | 180.000.000 | 18,000 |           |  |
| 7 | PHẠM TIẾN TÂM      | Nhà số 1, Ngách 40/22, đường Tô Vĩnh Diện, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 9.000  | 90.000.000  | 9,000  | 013305835 |  |
|   |                    |                                                                                                             | Tổng số           | 9.000  | 90.000.000  | 9,000  |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TẤT THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 21/11/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: C4224659

Ngày cấp: 29/11/2017

Nơi cấp: *Cục Quản lý Xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P6 222C Đội Cấn, TT Ban đối ngoại TW, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P6 222C Đội Cấn, TT Ban đối ngoại TW, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội